

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY

Báo cáo tài chính

Cho ngày kết thúc 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		50.266.450.613	51.881.082.367
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.132.811.844	5.893.883.370
111	1 Tiền		8.132.811.844	5.893.883.370
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.205.225.000	6.880.633.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		1.205.225.000	6.880.633.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		18.526.454.019	22.331.906.673
131	1 Phải thu của khách hàng		17.124.145.013	19.731.416.117
132	2 Trả trước cho người bán		287.321.622	1.176.767.652
135	3 Các khoản phải thu khác	5	1.476.151.294	1.610.920.104
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(361.163.910)	(187.197.200)
140	IV Hàng tồn kho		20.152.136.853	14.092.054.028
141	1 Hàng tồn kho	6	20.152.136.853	14.092.054.028
150	V Tài sản ngắn hạn khác		2.249.822.897	2.682.605.296
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		171.077.647	553.564.298
154	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163.781.271	121.810.653
158	3 Tài sản ngắn hạn khác		1.914.963.979	2.007.230.345
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		11.212.186.049	14.173.976.528
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
212	1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
220	II Tài sản cố định		9.613.553.553	12.439.074.027
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	9.360.189.913	12.185.710.387
222	- Nguyên giá		67.789.468.039	67.789.468.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(58.429.278.126)	(55.603.757.652)
230	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	253.363.640	253.363.640
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
258	1 Đầu tư dài hạn khác		-	-
260	V Tài sản dài hạn khác		1.598.632.496	1.734.902.501
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	9	1.598.632.496	1.734.902.501
270	C TỔNG CỘNG TÀI SẢN		61.478.636.662	66.055.058.895



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		22.456.335.809	19.322.941.269
			-	-
310	I Nợ ngắn hạn		21.857.135.809	15.969.992.434
	1 Vay ngắn hạn	10	700.000.000	1.500.000.000
312	2 Phải trả người bán		10.458.187.427	6.026.634.403
313	3 Người mua trả tiền trước		3.351.977.629	1.445.962.268
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	925.679.521	2.348.714.085
315	5 Phải trả người lao động		2.225.573.184	1.592.731.184
316	6 Chi phí phải trả	12	430.667.940	290.177.065
319	8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	3.210.927.552	2.252.955.599
323	9 Quỹ khen thưởng phúc lợi		554.122.556	512.817.830
330	II Nợ dài hạn		599.200.000	3.352.948.835
336	1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	142.868.835
337	3 Doanh thu chưa thực hiện		599.200.000	3.210.080.000
			-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.022.300.853	46.732.117.626
			-	-
410	I Vốn chủ sở hữu		39.022.300.853	46.732.117.626
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	29.361.400.000	29.361.400.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.146.860.765
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	1.988.632.000
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.251.889.773)	5.341.224.861
440	C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		61.478.636.662	66.055.058.895

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1 Nợ khó đòi đã xử lý	96.447.000	96.447.000

Người lập



Đinh Văn Duy

Kê toán trưởng



Hoàng Thị Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	66.623.897.844	114.124.272.233
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.623.897.844	114.124.272.233
11	4 Giá vốn hàng bán	16	66.937.667.693	99.849.290.690
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(313.769.849)	14.274.981.543
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	498.170.921	1.570.835.157
22	7 Chi phí tài chính		115.958.085	201.370.576
23	Trong đó: Chi phí lãi vay			167.626.466
24	8 Chi phí bán hàng		3.227.221.128	4.710.765.582
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.980.778.432	5.196.058.549
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.139.556.573)	5.737.621.993
31	11 Thu nhập khác		70.684.800	765.176.562
32	12 Chi phí khác			
40	13 Lợi nhuận khác		70.684.800	765.176.562
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.068.871.773)	6.502.798.555
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	0	1.161.573.694
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.068.871.773)	5.341.224.861
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(2.408)	1.819

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Người lập

Đinh Văn Duy

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hiền

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ Kế	
			Năm nay VND	Năm trước	Năm nay	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	13.715.795.435	31.594.486.883	66.623.897.844	114.124.272.233
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.715.795.435	31.594.486.883	66.623.897.844	114.124.272.233
11	4 Giá vốn hàng bán	16	14.411.924.957	28.283.879.906	66.937.667.693	99.849.290.690
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(696.129.522)	3.310.606.977	(313.769.849)	14.274.981.543
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	85.351.797	257.787.598	498.170.921	1.570.835.157
22	7 Chi phí tài chính		37.676.161	86.066.831	115.958.085	201.370.576
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.500.020	-	-	167.626.466
24	8 Chi phí bán hàng		387.593.016	857.469.312	3.227.221.128	4.710.765.582
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		898.612.333	1.324.497.395	3.980.778.432	5.196.058.549
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.934.659.235)	1.300.361.037	(7.139.556.573)	5.737.621.993
31	11 Thu nhập khác		6.666.800	247.311.162	70.684.800	765.176.562
32	12 Chi phí khác		-	-	-	-
40	13 Lợi nhuận khác		6.666.800	247.311.162	70.684.800	765.176.562
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.927.992.435)	1.547.672.199	(7.068.871.773)	6.502.798.555
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	-	(109.199.527)	-	1.161.573.694
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.927.992.435)	1.656.871.726	(7.068.871.773)	5.341.224.861
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(596)	564	(2.408)	1.819

Người lập



Đinh Văn Duy

Kê toán trưởng



Hoàng Thị Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

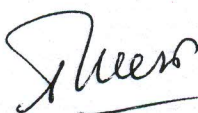
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
			31/12/2012	31/12/2011
			VND	VND
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		102.786.390.255	133.830.081.747
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(85.649.950.664)	(107.994.304.226)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(9.229.295.700)	(17.485.712.348)
04	4 Tiền chi trả lãi vay		(56.096.909)	(160.368.401)
05	4 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(100.000.000)	(1.551.340.347)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.389.074.330	1.313.199.129
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.717.556.415)	(12.780.023.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.577.435.103)	(4.828.468.128)
	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18.000.000)	(2.588.176.684)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		93.000.000	1.000.000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(350.000.000)	(704.853.911)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.581.177.000	12.179.085.911
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.659.577	1.510.835.157
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		487.527.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.816.363.577	10.397.890.473
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.500.000.000	4.500.000.000
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	(3.000.000.000)
36	2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.872.280.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.000.000.000	(4.372.280.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.238.928.474	1.197.142.345
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.893.883.370	9.696.741.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8.132.811.844	10.893.883.370

Người lập



Đinh Văn Duy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013



Giám đốc

Nguyễn Thế Nhậm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1401/QĐ_UB ngày 10/12/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp

Công ty TNHH Tiên Sơn được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 9/09/2009, mã số thuế 0700.414.528.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất xi măng, Clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	1/1/2012
		VND
Tiền mặt	3.918.376.420	5.115.500.657
Tiền gửi ngân hàng	4.214.435.424	778.382.713
Tiền van các khoản tương đương tiền		5.000.000.000
	8.132.811.844	10.893.883.370

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.205.225.000	1.880.633.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	-	-
- Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi (*)	1.205.225.000	1.880.633.000
	1.205.225.000	1.880.633.000

(*): Theo thông báo số 23/ TB-CT ngày 08 /06 /2011 mức lãi suất cho vay được áp dụng kể từ ngày 01/06/2011 là 2%/ tháng

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	142.550.000	149.550.000
Phải thu khác	1.333.601.294	1.461.370.104
- Dự thu lãi cho vay, các khoản đầu tư		60.000.000
- Phải thu khác	1.333.601.294	1.401.370.104
	1.476.151.294	1.610.920.104

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.544.238.079	8.249.558.911
Công cụ, dụng cụ	1.567.981.106	1.756.542.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.199.205.245	3.212.082.596
Thành phẩm	1.838.778.607	870.943.093
Hàng gửi đi bán	1.933.816	2.927.416
	20.152.136.853	14.092.054.028

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
2. Số tăng trong kỳ						-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác		-	-		-	-
3. Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	19.993.486.971	30.719.488.887	1.869.566.236	754.336.631	2.266.878.927	55.603.757.652
2. Số tăng trong kỳ	171.916.578	2.245.425.838	317.033.463	91.144.595	-	2.825.520.474
- Trích khấu hao	171.916.578	2.245.425.838	317.033.463	91.144.595	-	2.825.520.474
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	20.165.403.549	32.964.914.725	2.186.599.699	845.481.226	2.266.878.927	58.429.278.126
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	743.031.198	9.841.130.085	1.149.615.928	417.842.267	34.090.909	12.185.710.387
2. Cuối kỳ	571.114.620	7.595.704.247	832.582.465	326.697.672	34.090.909	9.360.189.913

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	253.363.640	253.363.640
- Dự Xây Cảng than và hệ thống nhà cân	-	-
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.734.902.501	1.135.384.285
Số tăng trong năm	513.032.500	876.702.727
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	649.302.505	277.184.511
	1.598.632.496	1.734.902.501

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	Năm 2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	-
Vay ngân hàng	700.000.000	1.500.000.000
	700.000.000	1.500.000.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	455.425.532	1.570.758.096
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	157.052.133
Thuế Thu nhập cá nhân	21.033.000	21.033.000
Thuế Tài nguyên	36.936.200	152.173.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	61.873.000
Các loại thuế khác	208.544.000	208.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.688.656	177.280.656
	925.679.521	2.348.714.085

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay		7.258.065
Trích trước chi phí bốc xúc, vận chuyển	133.267.940	146.648.000
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	297.400.000	136.239.000
Chi phí trích trước khác	-	32.000
	430.667.940	290.177.065

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Bảo Hiểm nộp cấp trên	288.829.261	14.978.837
Kinh phí công đoàn	54.241.720	101.743.280
Phải trả về cổ phần hoá	826.350.000	826.350.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.041.506.571	1.309.883.482
- <i>Tạm ứng</i>	119.905.605	124.260.758
- <i>Tiền ăn ca, độc hại</i>	164.294.876	220.975.876
- <i>BHXH, của người lao động phải đóng</i>	-	7.284.000
- <i>Phải trả phòng XDCCB</i>	797.221.008	732.574.904
- <i>Các khoản khác</i>	960.085.082	224.787.944
	3.210.927.552	2.252.955.599

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.872.280.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	5.872.280.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	1/1/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	31/12/2012	1/1/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.146.860.765
Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	1.607.838.000
Cộng	12.018.790.626	10.754.698.765

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	29.361.400.000	894.000.000	9.146.860.765	1.988.632.000	5.341.224.861	46.732.117.626
Tăng do trích các quỹ	-	-	616.236.861	267.061.000		883.297.861
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	-	(7.068.871.773)	(7.068.871.773)
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	1.524.242.861	1.524.242.861
Giảm do trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(3.251.889.773)	39.022.300.853

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8.507.000.000	29%	8.507.000.000	29%
Vốn góp của đối tượng khác	20.854.400.000	71%	20.854.400.000	71%
Cộng	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	66.623.897.844	81.099.624.803
	66.623.897.844	81.099.624.803

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	66.937.667.693	71.239.880.279
	66.937.667.693	71.239.880.279

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.170.921	1.313.047.559
	498.170.921	1.313.047.559

18 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.266.128.530
	-	1.266.128.530

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.140.879.338)
2. Tổng thu nhập chịu thuế		(5.140.879.338)
4. Thuế suất thuế TNDN		
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(7.068.871.773)	3.798.385.586
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.068.871.773)	3.798.385.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.408)	1.294

20 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2.Theo kết báo cáo quả kinh doanh quý 4 và cả năm 2012, lợi nhuận trước thuế van sau thuế đều bị lỗ, nguyên nhân là do tình hình kinh tế cả nước suy thoái, Hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ kém. Trong khi đó các khoản chi phí như: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không giảm đáng kể mà còn phát sinh thêm khoản chi phí trợ cấp thôi việc.

Người lập



Đinh Văn Duy

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Hiền

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Nguyễn Thế Nhậm